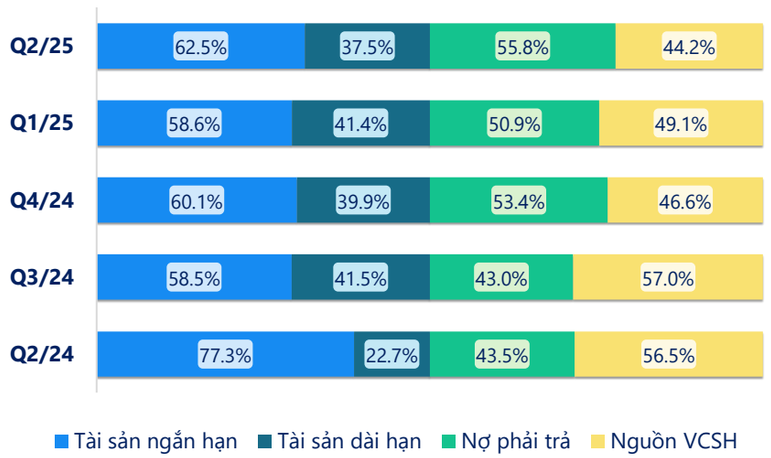
CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	44,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,428
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,776
SL cổ phiếu LH	42,998,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	285
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,926
P/E	38.3
EPS	1,171

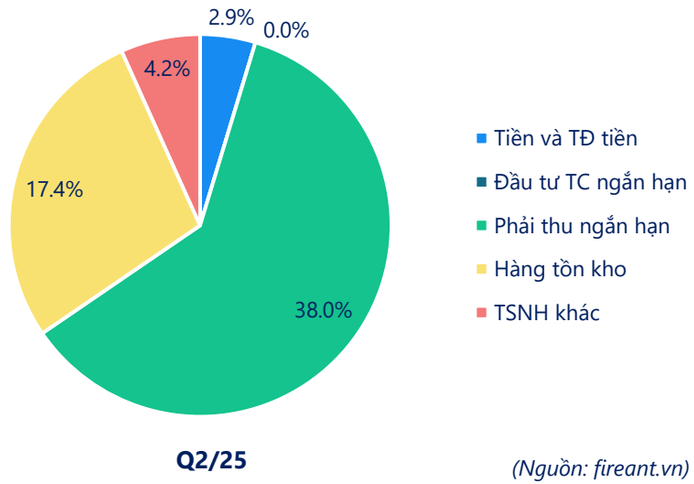
	YTD	1T	3T	6T
DCF	-7.0%	-4.7%	27.0%	-7.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



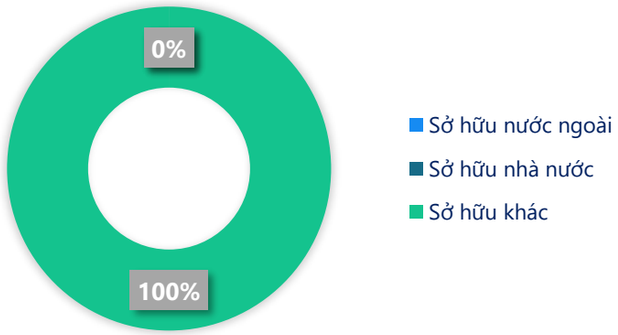
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



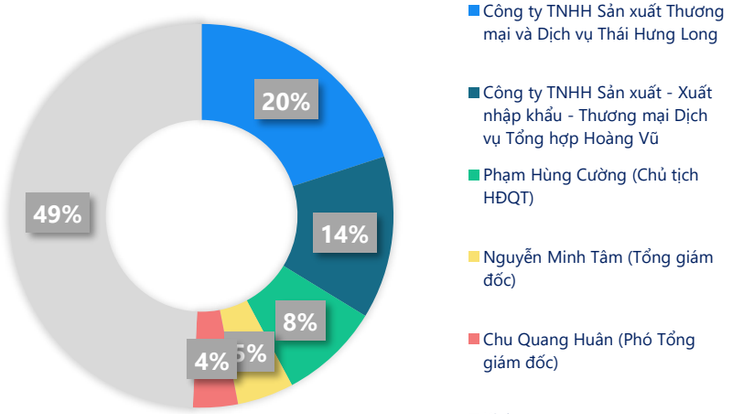
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



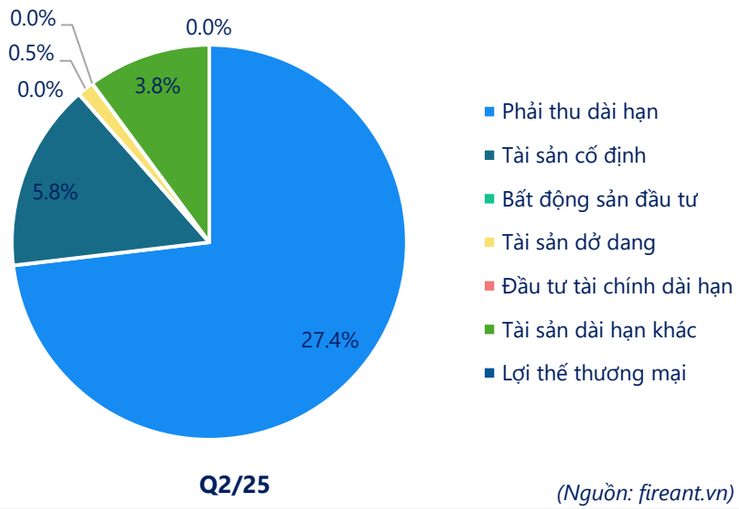
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

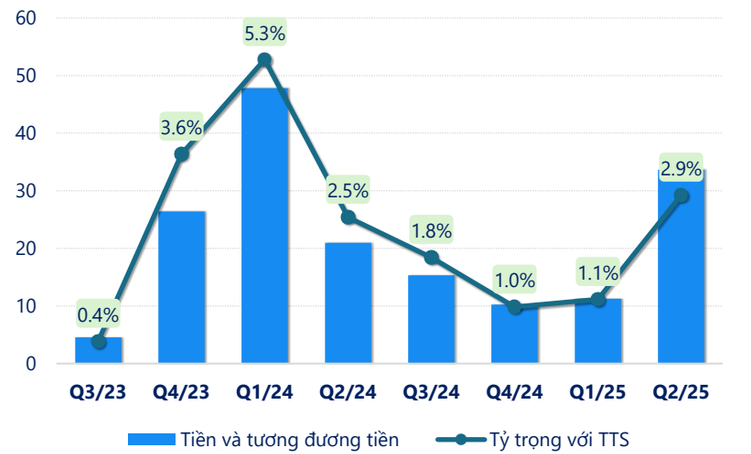


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

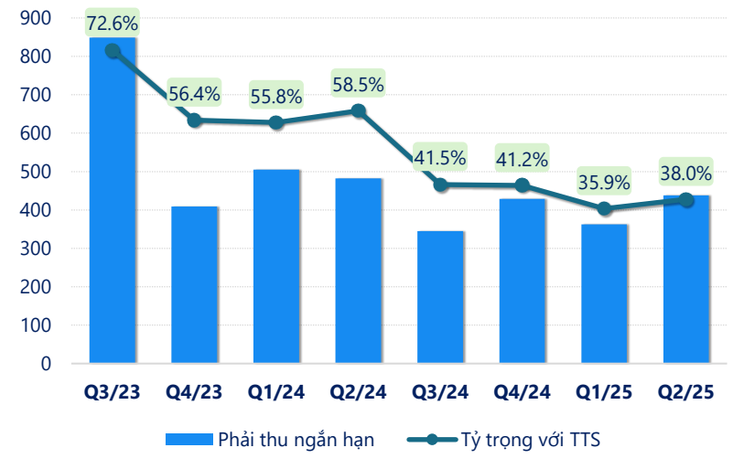
CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

Tiền và tương đương tiền



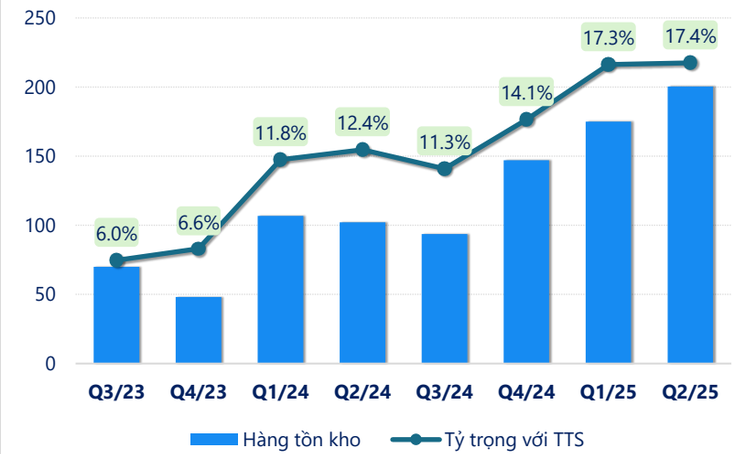
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



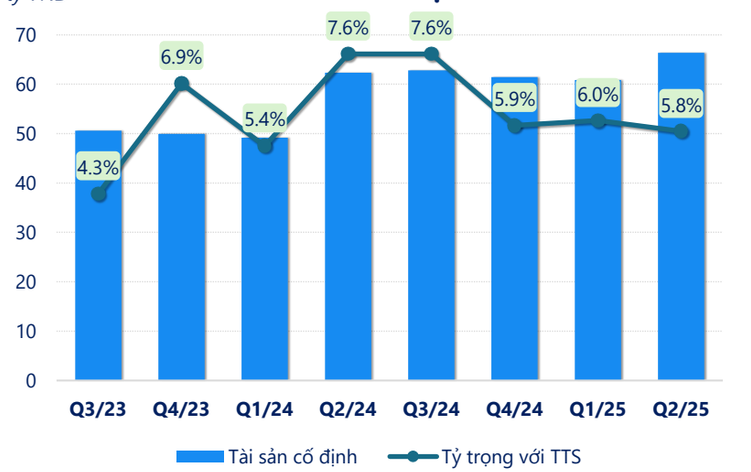
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



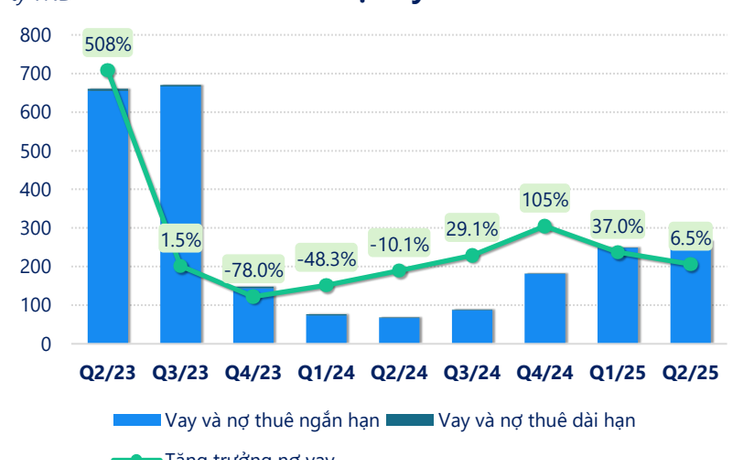
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



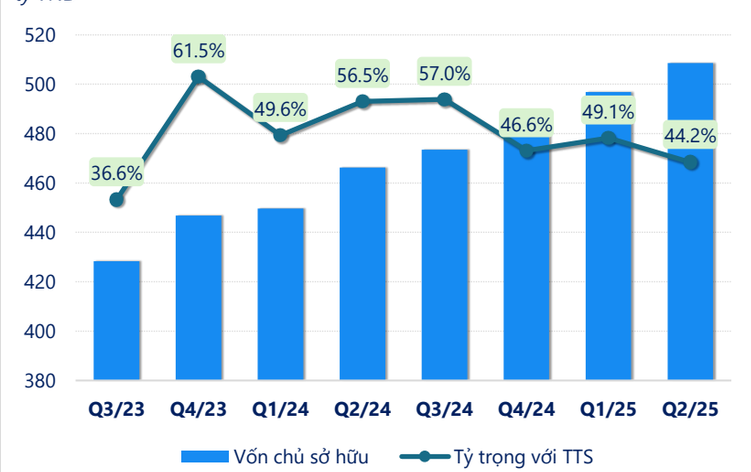
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

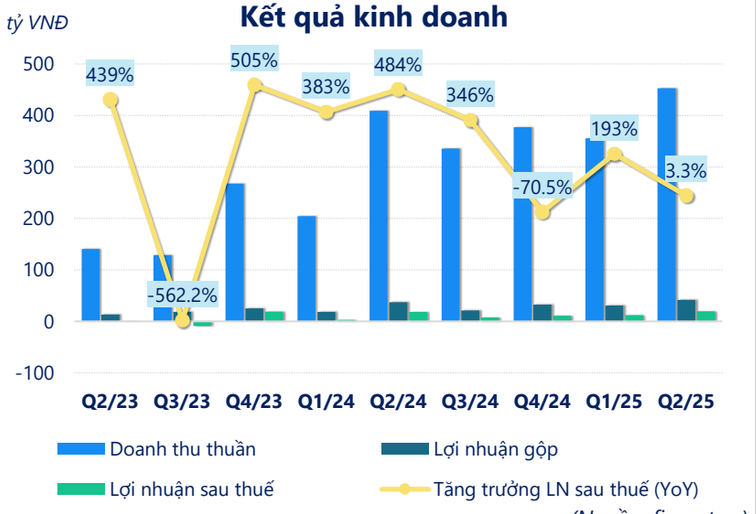
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

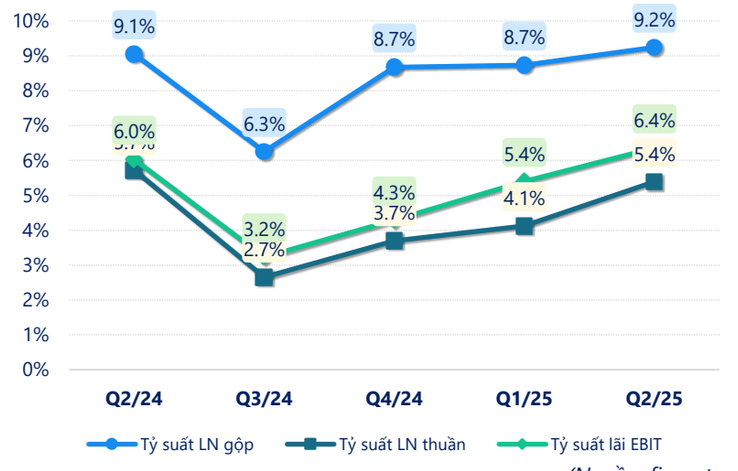
CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

Kết quả kinh doanh



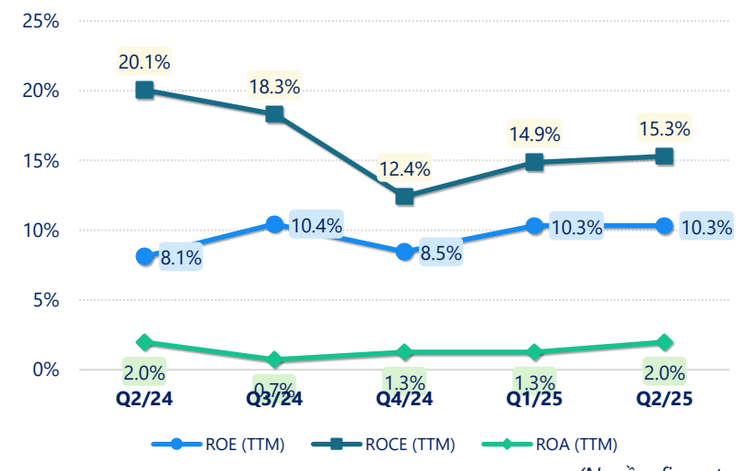
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



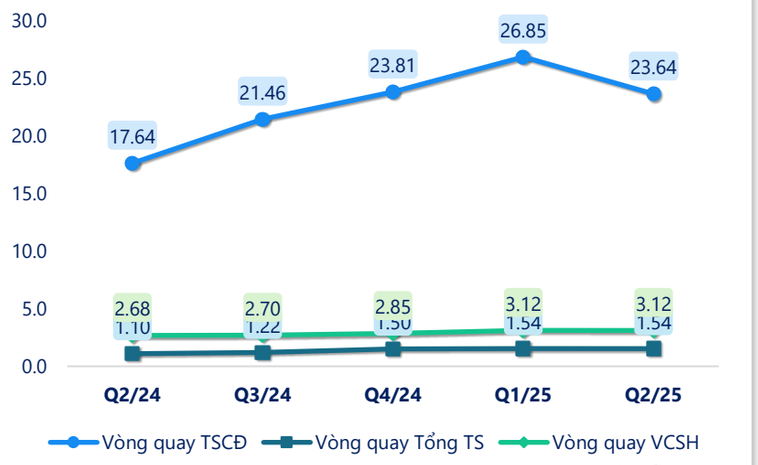
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



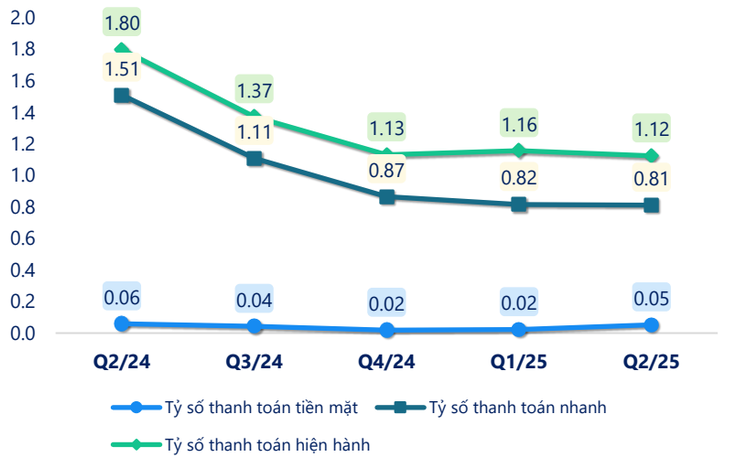
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



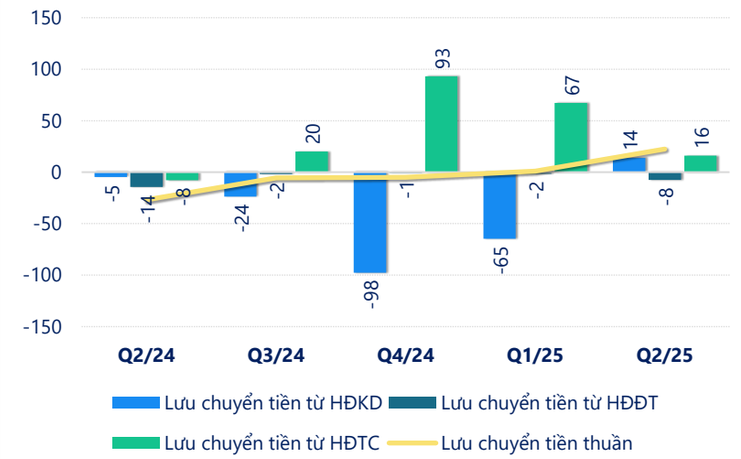
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng và Thiết kế số 1 (UPCOM: DCF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,151**	**1,041**	**10.6%**
Tài sản ngắn hạn	720	626	15.0%
Tiền và tương đương tiền	33.7	10.2	230%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	438	429	2.0%
Hàng tồn kho	200	147	36.3%
Tài sản ngắn hạn khác	48.4	39.9	21.3%
Tài sản dài hạn	**431**	**415**	**3.9%**
Phải thu dài hạn	315	315	0.0%
Tài sản cố định	66.4	61.5	8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.92	4.71	25.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**43.6**	**33.5**	**30.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	643	556	15.5%
Nợ ngắn hạn	**641**	**554**	**15.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	265	181	46.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	250	-12.3%
Nợ dài hạn	2.02	2.78	-27.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.02	0.78	-98.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**509**	**485**	**4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**509**	**485**	**4.9%**
Vốn điều lệ	430	300	43.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	409	336	377	356	453
Giá vốn hàng bán	372	315	344	325	411
Lợi nhuận gộp	37.0	21.0	32.7	31.0	41.9
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	0.02	0.02	0.01
Chi phí TC	-0.60	1.69	2.23	3.89	4.05
Chi phí lãi vay	1.56	1.69	2.23	3.89	4.05
LN trong công ty LKLD	0.84	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.13	0.09	0.11	0.93	0.09
Chi phí QLDN	15.0	10.3	16.5	11.6	13.3
LN thuần từ HĐKD	23.4	8.92	13.9	14.7	24.4
Lợi nhuận khác	-0.29	0.25	0.02	0.64	0.35
LN trước thuế	23.1	9.16	14.0	15.3	24.7
Lợi nhuận sau thuế	18.2	7.32	11.1	12.2	19.7
LNST của CĐ cty mẹ	18.2	7.32	11.1	12.2	19.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.63	-23.8	-97.5	-64.6	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.5	-1.84	-0.74	-1.66	-7.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.74	20.0	93.2	67.3	16.1
Tiền đầu kỳ	47.8	20.9	15.3	10.2	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.9**	**-5.61**	**-5.12**	**1.04**	**22.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.9	15.3	10.2	11.3	33.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic